BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc **Công Ty Cổ Phần Cảng Rau Quả** (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Công ty

Công Ty Cổ Phần Cảng Rau Quả được chuyển đổi từ Công Ty Giao Nhận Kho Vận Rau Quả (doanh nghiệp Nhà nước thuộc thành viên Tổng Công Ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/2001/QĐ-TTg ngày 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000427 ngày 25/05/2001 và các Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Khai thác cảng, phao neo tàu. Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng. Kinh doanh, đại lý giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản, máy móc thiết bị hàng tiêu dùng. Dịch vụ: xếp dỡ, đóng gói hàng hoá xuất nhập khẩu; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Xuất khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, cây cảnh, giống rau quả, các sản phẩm rau quả, gia vị; nông, lâm, hải sản; hàng tiểu thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị phụ tùng, nguyên vật liệu hoá chất, phương tiện vận tải. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế. Chế biến hàng nông-lâm-hải sản (không chế biến tại trụ sở). Mua bán hàng lâm sản.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 82.146.920.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2011 là 82.146.920.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 1, Nguyễn Văn Quỳ, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 22.771.786.521 VND (Năm 2010 lợi nhuận sau thuế là 26.655.633.856 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 là 16.296.664.521 VND (Năm 2010 lợi nhuận chưa phân phối là 26.655.633.856 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông :	Đặng Như Bình	Chủ tịch
Ông :	Bùi Công Giang	Phó Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Văn Thành	Thành viên
Ông :	Huỳnh Kim Sắt	Thành viên
Bà :	Nguyễn Đỗ Thanh Phương	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông :	Đặng Như Bình	Giám đốc
Ông :	Huỳnh Kim Sắt	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông :	Cao Bình	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà :	Trần Thị Ái Liên	Thành viên BKS

Ông : Bùi Hoàng Chương Thành viên BKS

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các qui định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị **Công Ty Cổ Phần Cảng Rau Quả** phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty.

Tp.HCM, ngày ..... tháng .....năm 2012
Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đặng Như Bình

Tp.HCM, ngày ..... tháng .....năm 2012
TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Đặng Như Bình

Số : ...../2012/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính năm 2011
của Công Ty Cổ Phần Cảng Rau Quả

Kính gửi: **- Cổ đông Công Ty Cổ Phần Cảng Rau Quả**
- Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Cảng Rau Quả
- Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Cảng Rau Quả

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của **Công Ty Cổ Phần Cảng Rau Quả** được lập ngày 10/02/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 7 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công Ty Cổ Phần Cảng Rau Quả** tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày ... tháng .... năm 2012

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc

Lê Văn Tuấn
Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

Kiểm toán viên

Dương Nguyên Thúy Mai
Chứng chỉ KTV số: 0848/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**230,774,197,853**	**195,390,725,177**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**1**	**5,498,177,409**	**3,475,410,445**
1. Tiền	111		5,498,177,409	3,475,410,445
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**2**	**127,250,699,962**	**122,249,739,704**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		128,462,584,926	122,650,239,704
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,211,884,964)	(400,500,000)
III. Các khoản phải thu	**130**		**89,211,194,978**	**59,384,831,157**
1. Phải thu khách hàng	131		47,714,516,114	23,958,303,015
2. Trả trước cho người bán	132		39,523,659,013	33,577,858,509
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Các khoản phải thu khác	138	3	1,973,019,851	3,208,843,323
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			(1,360,173,690)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4**	**4,864,214**	**9,831,674**
1. Hàng tồn kho	141		4,864,214	9,831,674
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8,809,261,290**	**10,270,912,197**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,285,345,920	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5	7,523,915,370	10,270,912,197
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260)	**200**		**11,657,774,869**	**12,206,788,218**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	**220**		**11,427,844,969**	**11,960,883,147**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	6,426,071,745	8,263,700,430
- Nguyên giá	222		33,845,313,199	33,821,267,744
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(27,419,241,454)	(25,557,567,314)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	52,900,289	4,403,419
- Nguyên giá	228		92,638,622	29,638,622
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(39,738,333)	(25,235,203)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	4,948,872,935	3,692,779,298
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**229,929,900**	**245,905,071**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	229,929,900	245,905,071
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**242,431,972,722**	**207,597,513,395**
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**86,274,962,084**	**45,331,671,452**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**86,256,021,084**	**45,329,342,952**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	57,200,586,234	25,007,872,118
2. Phải trả người bán	312		562,440,639	145,605,664
3. Người mua trả tiền trước	313		-	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	12,765,089,673	5,942,704,819
5. Phải trả công nhân viên	315		1,008,523,000	1,298,764,835

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
6. Chi phí phải trả	316		95,650,090	3,900,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	14,136,561,897	11,844,282,250
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11. Quĩ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BQL ĐH	323	13	487,169,551	1,086,213,266
II. Nợ dài hạn	**330**		**18,941,000**	**2,328,500**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		18,941,000	2,328,500
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	**400**	**13**	**156,157,010,638**	**162,265,841,943**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**156,157,010,638**	**162,265,841,943**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		82,146,920,000	82,146,920,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32,390,192,180	32,390,192,180
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(5,879,257,484)	(4,576,537,244)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		530,764,808	632,373,309
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		15,382,121,149	11,383,776,071
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,296,763,380	4,640,641,687
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		16,296,664,521	26,655,633,856
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		8,992,842,084	8,992,842,084
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**242,431,972,722**	**207,597,513,395**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		1,360,173,690	
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		106,447.97	47,044.11
- EUR		5,060.43	5,080.61
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, Ngày 10 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
	Tạ Mỹ Duyên	**Đặng Như Bình**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**14.1**	**369,659,576,215**	**179,644,398,300**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		**369,659,576,215**	**179,644,398,300**
4. Giá vốn hàng bán	**15**	342,111,007,624	153,430,616,819
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		**27,548,568,591**	**26,213,781,481**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**14.2**	26,701,162,375	17,178,668,208
7. Chi phí tài chính	**16**	6,573,673,152	3,396,197,512
+ Trong đó: chi phí lãi vay		*4,864,448,019*	*1,791,489,054*
8. Chi phí bán hàng		11,611,217,410	13,868,444,555
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6,667,101,005	5,941,624,797
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		**29,397,739,399**	**20,186,182,825**
11. Thu nhập khác	**14.3**	44,923,623	14,591,926,970
12. Chi phí khác	**17**	23,303,824	1,348,216,382
13. Lợi nhuận khác		**21,619,799**	**13,243,710,588**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		**29,419,359,198**	**33,429,893,413**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**18**	**6,647,572,677**	**6,774,259,557**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		**22,771,786,521**	**26,655,633,856**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		**2,837**	**3,972**

Lập, Ngày 10 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
	Tạ Mỹ Duyên	**Đặng Như Bình**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**29,419,359,198**	**33,429,893,413**
2. Điều chỉnh cho các khoản		***(12,575,478,969)***	***(24,301,515,835)***
- Khấu hao tài sản cố định	02	1,876,177,270	3,138,756,069
- Các khoản dự phòng	03	811,384,965	(448,393,228)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(20,127,489,223)	(28,783,367,730)
- Chi phí lãi vay	06	4,864,448,019	1,791,489,054
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	***16,843,880,230***	***9,128,377,578***
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(28,503,601,843)	(23,988,575,701)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	4,967,460	24,255,911
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	5,427,767,861	3,478,482,456
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	15,975,171	39,821,738
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4,864,448,019)	(1,791,489,054)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2,682,481,468)	(3,729,441,723)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	142,843,522,218	131,546,293,491
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(153,948,085,389)	(127,098,313,997)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	***(24,862,503,779)***	***(12,390,589,301)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,343,139,092)	(186,732,342)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		13,081,402,527
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(766,958,079,805)	(336,417,497,001)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	761,145,734,583	314,816,876,501
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
[illegible] được chia	27	26,701,162,375	13,782,470,696
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	***19,545,678,061***	***5,076,520,381***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	(1,302,720,240)	-
mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	344,423,322,380	200,996,010,514
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(312,230,608,264)	(189,954,753,836)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24,081,166,000)	(7,241,274,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	***6,808,827,875***	***3,799,981,878***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**1,492,002,157**	**(3,514,087,042)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**3,475,410,445**	**7,621,870,796**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	530,764,808	(632,373,309)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**5,498,177,410**	**3,475,410,445**

Lập, Ngày 10 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
	Tạ Mỹ Duyên	**Đặng Như Bình**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Cảng Rau Quả được chuyển đổi từ Công Ty Giao Nhận Kho Vận Rau Quả (doanh nghiệp Nhà nước thuộc thành viên Tổng Công Ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/2001/QĐ-TTg ngày 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000427 ngày 25/05/2001 và các Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi gần nhất lần 5 ngày 07/08/2010 điều chỉnh tăng vốn điều lệ lên 82.146.920.000 VND).

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 82.146.920.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2011 là 82.146.920.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 1, Nguyễn Văn Quỳ, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Cung cấp dịch vụ về cảng, kho bãi và kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Khai thác cảng, phao neo tàu. Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng. Kinh doanh, đại lý giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản, máy móc thiết bị hàng tiêu dùng. Dịch vụ: xếp dỡ, đóng gói hàng hoá xuất nhập khẩu; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Xuất khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, cây cảnh, giống rau quả, các sản phẩm rau quả, gia vị; nông, lâm, hải sản; hàng tiểu thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị phụ tùng, nguyên vật liệu hoá chất, phương tiện vận tải. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế. Chế biến hàng nông-lâm-hải sản (không chế biến tại trụ sở). Mua bán hàng lâm sản.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá Liên ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Công ty thực hiện xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính 2011 theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 15/10/2009.

Hướng dẫn về xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo Thông tư 201/2009/TT-BTC khác biệt so với quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) được trình bày như sau:

Nghiệp vụ	*Theo VAS 10*	*Theo Thông tư 201*
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên Bảng cân đối kế toán và vào kỳ sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.	Tất cả lãi chênh lệch tỷ gía do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Tất cả lỗ chênh lệch tỷ gía do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ cho các năm sau để kết quả kinh doanh của công ty không bị lỗ (nhưng không được để lãi). Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong kỳ ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ vào kết quả kinh doanh trong 5 năm tiếp theo.

Việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC, lợi nhuận trước thuế năm 2011 của Công ty giảm 530.764.808 đồng được thể hiện trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" của nguồn vốn chủ sở hữu tại Bảng cân đối kế toán, giảm tương ứng so với việc áp dụng theo VAS 10.

3.2.Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	04 - 11 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quĩ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ ngắn hạn (dưới 1 năm) có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

II Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả I. hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011 VND	*01/01/2011 VND*
Tiền mặt	**68,635,423**	**102,788,980**
Tiền gửi ngân hàng	**5,429,541,986**	**3,372,621,465**
Tiền gửi VND	***2,707,434,172***	***2,333,973,480***
Tiền gửi tài khoản chứng khoán (VND)	***367,684,606***	***8,800,181***
Tiền gửi ngoại tệ	***2,354,423,208***	***1,029,847,804***
Tổng cộng	**5,498,177,409**	**3,475,410,445**

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2011 khớp với biên bản kiểm kê thực tế

- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2011 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2011		*01/01/2011*		
	Số lượng	***Giá trị***	*Số lượng*	***Giá trị***	***do tăng/giả***
2.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		**2,025,964,964**		**3,101,421,704**	
+ CK đầu tư ngắn hạn (Trái phiếu)					
+ CK đầu tư ngắn hạn (Cổ phiếu)		2,025,964,964		3,101,421,704	
Trong đó:					
Công Ty Cổ Phần Giống Cây Trồng Trung Ương			#####	*1,137,650,000*	Bán Cp
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Nhà Thủ Đức	*7,000*	*320,640,000*	*7,000*	*320,640,000*	
Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín	*5*		*5*		
Tổng Cty CP Xây dựng Điện Việt Nam	*22,000*	*234,720,504*	#####	*234,720,504*	
Công Ty CP Ống thép Việt Đức	*67,700*	*861,338,360*	#####	*1,408,411,200*	Bán bớt C
Công Ty CP Xây dựng điện VNECO	*52,500*	*609,266,100*			Mua Cp
Trong đó:					
Ngân Hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Phó Đức Chính		*39,200,000,000*		*45,500,000,000*	
Ngân Hàng Công Thương Việt Nam - SGD 2		*8,700,000,000*		*2,000,000,000*	
Ngân Hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp. HCM		*13,000,000,000*		*23,569,000,000*	
Ngân Hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN quận 4		*22,000,000,000*			
Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín				*8,400,000,000*	
Ngân Hàng Đông Nam Á				*16,000,000,000*	
2.3 Đầu tư ngắn hạn khác (Cho vay)		**43,536,619,962**		**24,079,818,000**	
Trong đó:					
Công Ty CP Thực Phẩm Việt Nam (VINAFOOD)				*784,818,000*	
Công Ty Đông Đô - Bộ Quốc Phòng		*20,000,000,000*		*20,000,000,000*	
Công Ty CP Vận Tải Giao Nhận Hải Long		*1,000,000,000*		*2,000,000,000*	
Công ty TNHH SX TM Lâm Phương		*14,523,619,962*			
Nguyễn Đỗ Thanh Phương				*1,000,000,000*	
Công ty Gạch men Hoàng Gia		*8,000,000,000*			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Cán bộ công nhân viên khác	*13,000,000*	*295,000,000*
2.4 Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	***(1,211,884,964)***	***(400,500,000)***
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Nhà Thủ Đức	*(240,840,000)*	*(78,500,000)*
Tổng Cty CP Xây dựng Điện Việt Nam	*(168,720,504)*	
Công Ty CP Xây dựng điện VNECO	*(205,016,100)*	
Công Ty CP Ống thép Việt Đức	*(597,308,360)*	*(322,000,000)*
Tổng cộng	**127,250,699,962**	**122,249,739,704**

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	***01/01/2011 VND***
	1,973,019,851	**3,208,843,323**
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	1,973,019,851	3,208,843,323

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 31/12/2011 là:

Công Ty XNK Nông Lâm Sản & Vật Tư Nông Nghiệp	
Lãi phải thu tiền gửi có kỳ hạn phải thu kỳ báo cáo	*1,506,732,500*
Thuế thu nhập cá nhân thu CBCNV	*417,130,382*
Các đối tượng khác	*49,156,969*
Tổng cộng	***1,973,019,851***

4. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011 VND	***01/01/2011 VND***
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	4,864,214	9,831,674
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hoá		-
- Hàng gửi đi bán	-	
Tổng cộng	**4,864,214**	**9,831,674**

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	***01/01/2011 VND***
- Tạm ứng	7,523,915,370	8,305,958,720
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1,964,953,477
Tổng cộng	**7,523,915,370**	**10,270,912,197**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	**24,965,639,811**	**696,417,424**	**5,759,773,604**	**715,458,196**	**1,683,978,709**	**33,821,267,744**
2. Số tăng trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**24,045,455**	**-**	**24,045,455**
Bao gồm:						
- Mua trong năm				24,045,455		24,045,455
- Đầu tư XDCN hoàn thành						-
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán					-	-
- Giảm khác			-		-	-
4. Số dư cuối kỳ	**24,965,639,811**	**696,417,424**	**5,759,773,604**	**739,503,651**	**1,683,978,709**	**33,845,313,199**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**19,080,050,376**	**656,862,928**	**3,657,910,633**	**496,734,660**	**1,666,008,717**	**25,557,567,314**
2. Khấu hao trong kỳ	**1,287,854,281**	**39,554,496**	**466,817,576**	**59,477,783**	**7,970,004**	**1,861,674,140**
Bao gồm:						
- Khấu hao tăng trong kỳ	1,287,854,281	39,554,496	466,817,576	59,477,783	7,970,004	1,861,674,140
- Tăng khác						-
3. Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	-	-	-			-
4. Số dư cuối kỳ	**20,367,904,657**	**696,417,424**	**4,124,728,209**	**556,212,443**	**1,673,978,721**	**27,419,241,454**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	**5,885,589,435**	**39,554,496**	**2,101,862,971**	**218,723,536**	**17,969,992**	**8,263,700,430**

2. Tại ngày cuối kỳ	**4,597,735,154**	**-**	**1,635,045,395**	**183,291,208**	**9,999,988**	**6,426,071,745**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	**10,423,622**			**19,215,000**		**29,638,622**
2. Số tăng trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**63,000,000**	**-**	**63,000,000**
Bao gồm:						
- Mua trong năm				63,000,000		63,000,000
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Bao gồm:						
- Thanh lý, nh ượng bán						-
4. Số dư cuối kỳ	**10,423,622**	**-**	**-**	**82,215,000**	**-**	**92,638,622**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**10,423,622**			**14,811,581**		**25,235,203**
2. Khấu hao trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**14,503,130**	**-**	**14,503,130**
Bao gồm:						
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	-	-	14,503,130	-	14,503,130
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Bao gồm:						
- Thanh lý nh ượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**10,423,622**	**-**	**-**	**29,314,711**	**-**	**39,738,333**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	**-**	**-**	**-**	**4,403,419**	**-**	**4,403,419**
2. Tại ngày cuối kỳ	**-**	**-**	**-**	**52,900,289**	**-**	**52,900,289**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2011 VND	*01/01/2011 VND*
- Chi phí XDCB dở dang	4,948,872,935	3,692,779,298
Trong đó: những công trình, hạng mục lớn		
+ Công trình nâng cấp kho lạnh	*403,883,273*	*403,883,273*
+ Bất động sản ở Bình Dương	*717,507,500*	*717,507,500*
+ Bất động sản ở Bà Rịa - Vũng Tàu	*1,845,000,000*	*1,845,000,000*
+ Khu Thương mại Kim Thành Lào Cai	*1,954,620,956*	*719,527,319*
+ Chi phí đo đạc đất kho Huyện Đội	*27,861,206*	*6,861,206*
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	
Tổng cộng	**4,948,872,935**	**3,692,779,298**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	*01/01/2011 VND*
- Văn phòng phẩm	42,164,299	43,733,918
- Phí bảo hiểm phao neo		
- Chi phí lô hàng nh ập khẩu dở dang	7,116,455	23,627,052
- Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần quá lớn	-	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	180,649,146	178,544,101
Tổng cộng	**229,929,900**	**245,905,071**

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011 VND	*01/01/2011 VND*
10.1. Vay ngắn hạn	***57,200,586,234***	***25,007,872,118***
- Vay ngân hàng	57,200,586,234	25,007,872,118
Ngân Hàng NN & PT Nông Thôn - CN Tp. HCM		*15,933,016,704*
Ngân Hàng Ngoại Thương - CN Tp. HCM (1.279.459,53 USD)	*26,648,583,091*	
Ngân Hàng Công Thương - SGD 2 (521.811,67 USD)	*10,868,293,463*	*9,074,855,414*
Ngân Hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam (945.060 USD)	*19,683,709,680*	
- Vay đối tượng khác	-	-
10.2. Nợ dài hạn đến hạn trả	**-**	**-**
Tổng cộng	**57,200,586,234**	**25,007,872,118**

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011 VND	*01/01/2011 VND*
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	**12,765,089,673**	**5,942,704,819**
- Thuế GTGT	1,560,452,065	934,981,579

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2,235,925,695	256,989,661
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	8,679,487,146	4,714,395,937
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	289,224,767	36,337,642
+ Thuế thu nhập cá nhân	*289,224,767*	*36,337,642*
+ Các loại thuế khác	-	-
11.2. Các khoản phải nộp khác	**-**	**-**
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	**12,765,089,673**	**5,942,704,819**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	***01/01/2011 VND***
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- BHYT	-	-
- BHXH	-	-
- KPCĐ		25,975,297
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10,834,712,297	11,730,891,353
- Cổ tức phải trả	3,301,849,600	87,415,600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Tổng cộng	**14,136,561,897**	**11,844,282,250**

Chi tiết số dư khoản mục nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn tại ngày 31/12/2011 là:

Công Ty TNHH Thương Mại Vạn Phúc	*593,959,042*
Công Ty TNHH Gạch Men Hoàng Gia	*8,933,776,875*
Công Ty TNHH Lâm Phương	*256,297,017*
Công ty CP Phân Phối Tấn Khoa	*300,000,000*
Công Ty TNHH Hải Li	*200,000,000*
Công Ty TNHH Lâm Sản VT -Tuấn Cường	*310,679,363*
Các đối tượng khác	*240,000,000*
Tổng cộng	***10,834,712,297***

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

A.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm trước	**62,016,080,000**	**49,409,880,000**	**(4,576,537,244)**	**7,090,575,234**	**3,453,123,846**	**17,423,821,258**
- Tăng trong năm trước	**20,130,840,000**	**-**	**-**	**4,293,200,837**	**1,187,517,841**	**26,655,633,856**
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm c ổ phiếu	20,130,840,000					-
- Bổ sung VĐL từ thặng dư vốn CP	*17,019,687,820*					
- Bổ sung VĐL từ LN năm trước	*3,111,152,180*					
- Lợi nhuận tăng trong năm tr ước	-	-	-	-	-	26,655,633,856
- Trích từ lợi nhuận năm tr ước	-	-	-	4,293,200,837	1,187,517,841	-
- Tăng khác	-	-		-		-
- Giảm trong năm trước	**-**	**17,019,687,820**	**-**	**-**	**-**	**17,423,821,258**
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	
. Quỹ Đầu tư phát triển						4,293,200,837
. Quỹ Dự phòng tài chính						1,187,517,841
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi						4,000,000,000
. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm						
. Nguồn vốn đầu tư XDCB						
- Bổ sung VĐL		17,019,687,820				3,111,152,180
- Chia cổ tức						4,831,950,400
- Số dư cuối năm trước	**82,146,920,000**	**32,390,192,180**	**(4,576,537,244)**	**11,383,776,071**	**4,640,641,687**	**26,655,633,856**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

B.

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	**82,146,920,000**	**32,390,192,180**	**(4,576,537,244)**	**11,383,776,071**	**4,640,641,687**	**26,655,633,856**
- Tăng trong kỳ	**-**	**-**	**(1,302,720,240)**	**3,998,345,078**	**1,656,121,693**	**22,771,786,521**
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm c ổ phiếu	-					
- Lợi nhuận tăng trong kỳ n ày						22,771,786,521
- Trích từ lợi nhuận năm tr ước				3,998,345,078	1,656,121,693	
- Mua lại cổ phiếu			(1,302,720,240)			
- Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**33,130,755,856**
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ	**-**	**-**		**-**	**-**	***9,049,589,856***
. Quỹ Đầu tư phát triển						3,998,345,078
. Quỹ Dự phòng tài chính						1,656,121,693
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi						3,395,123,085
- Bổ sung VĐL		-				-
- Chia cổ tức						24,081,166,000
- Số dư cuối kỳ	**82,146,920,000**	**32,390,192,180**	**(5,879,257,484)**	**15,382,121,149**	**6,296,763,380**	**16,296,664,521**

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	%	Đầu năm	%
Vốn đầu tư của Nhà nước	31,566,000,000	38.43%	31,566,000,000	38.43%
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	50,580,920,000	61.57%	50,580,920,000	61.57%
Tổng cộng	**82,146,920,000**	**100%**	**82,146,920,000**	**100%**
* Thặng dư vốn cổ phần	32,390,192,180		32,390,192,180	
* Cổ phiếu ngân quỹ (259.170 cổ phiếu)	(5,879,257,484)		(4,576,537,244)	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2011 ***VND***	***Năm 2010*** ***VND***
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**82,146,920,000**	**82,146,920,000**
+ Vốn góp đầu năm	82,146,920,000	62,016,080,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	20,130,840,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	82,146,920,000	82,146,920,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	24,081,166,000	4,831,950,400

13.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:	Dự kiến 20%	20%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận:		

13.5. Cổ phiếu

	31/12/2011 ***VND***	***01/01/2011*** ***VND***
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,214,692	8,214,692
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,214,692	8,214,692
+ Cổ phiếu thường	*8,214,692*	*8,214,692*
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	259,170	161,670
+ Cổ phiếu thường	*259,170*	*161,670*
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,955,522	8,053,022
+ Cổ phiếu thường	*7,955,522*	*8,053,022*
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:10.000 VND/CP

13.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2011 ***VND***	***01/01/2011*** ***VND***
- Quỹ đầu tư phát triển	15,382,121,149	11,383,776,071
- Quỹ dự phòng tài chính	6,296,763,380	4,640,641,687
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	487,169,551	1,086,213,266
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	8,992,842,084	8,992,842,084

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

13.6.1. *Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:*

a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về t ài sản, công nợ không đ òi được xảy ra trong quá tr ình kinh doanh;

b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

13.6.2. *Quỹ đầu tư phát triển được dùng để*

a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.

b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

13.6.3. *Quỹ khen thưởng được dùng để:*

a) Thưởng cuối năm hoặc thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.

b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .

c) Thưởng cho những cá nhân v à đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

13.6.4. *Quỹ phúc lợi được dùng để:*

a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công tr ình phúc l ợi của Công ty.

b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân vi ên Công ty, phúc lợi xã hội.

c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện x ã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

14. DOANH THU

Chỉ tiêu	*Năm 2011 VND*	*Năm 2010 VND*
14.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	***369,659,576,215***	***179,644,398,300***
+ Doanh thu bán hàng	346,144,439,175	155,588,568,221
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	23,515,137,040	24,055,830,079
- Các khoản giảm trừ doanh thu	***-***	***-***
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
+ Thuế TTĐB		
+ Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần	***369,659,576,215***	***179,644,398,300***
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	346,144,439,175	155,588,568,221
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	23,515,137,040	24,055,830,079
14.2. Doanh thu hoạt động tài chính	**26,701,162,375**	**17,178,668,208**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18,298,788,953	12,645,204,064
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	194,807,500	122,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	297,534,276	149,458,160
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	7,411,981,602	4,192,000,604
- Lãi kinh doanh chứng khoán	498,050,044	70,005,380
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	
14.3. Thu nhập khác	**44,923,623**	**14,591,926,970**
- Thu nhập từ tiền đền bù giải phóng mặt bằng		
- Thu nhập do bồi thường		839,347,680
- Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ		13,619,363,636
- Thu từ bán phế liệu và thu nhập khác	44,923,623	133,215,654

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011 VND	*Năm 2010 VND*
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	342,111,007,624	153,430,616,819
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	**342,111,007,624**	**153,430,616,819**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

16. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011 *VND*	*Năm 2010* *VND*
- Chi phí lãi vay	4,864,448,019	1,791,489,054
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	477,484,966	71,019,796
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán trong năm theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009	(616,209,500)	(1,993,276,000)
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	1,427,594,464	1,575,566,000
- Lỗ kinh doanh chứng khoán	418,140,500	1,949,869,200
- Khác	2,214,703	1,529,462
Tổng cộng	**6,573,673,152**	**3,396,197,512**

17. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2011 *VND*	*Năm 2010* *VND*
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		598,525,151
- Chi phí sửa chữa bến phao		434,387,647
- Chi trợ cấp thôi việc ngoài qui định		266,404,372
- Chi phí khác	23,303,824	48,899,212
Tổng cộng	**23,303,824**	**1,348,216,382**

18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011 *VND*	*Năm 2010* *VND*
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6,647,572,677	6,774,259,557
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng cộng	**6,647,572,677**	**6,774,259,557**

Ghi chú:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Năm 2011 *VND*	*Năm 2010* *VND*
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29,419,359,198	33,429,893,413
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	24,192,500	441,404,372
+ Các khoản điều chỉnh tăng	***219,000,000***	***563,404,372***
Trong đó:		
Chi thù lao HĐQT	*219,000,000*	*297,000,000*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Chi trợ cấp thôi việc ngoài qui định		*266,404,372*
+ Các khoản điều chỉnh giảm	***194,807,500***	***122,000,000***
Trong đó:		
Cổ tức nhận được trong năm	*194,807,500*	*122,000,000*
Tiền đền bù giải tỏa mặt bằng		
- Tổng thu nhập chịu thuế	29,443,551,698	33,871,297,785
Trong đó: - Thu nhập từ hoạt động SXKD	*9,510,869,975*	
- Thu nhập từ hoạt động tài chính	*19,932,681,723*	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		6,774,259,557
- Thuế TNDN phải nộp năm 2011 (thuế suất 25%) (a)	4,983,170,431	
- Thuế TNDN phải nộp năm 2011(thuế suất ưu đãi miễn giảm 3	1,664,402,246	
(Thuế TNDN được giảm theo Thông tư 154/2011/TT- BTC ngày 11/11/2011)		
* Thuế TNDN còn phải nộp của năm 2011 = (a) + (b)	6,647,572,677	
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**22,771,786,521**	**26,655,633,856**

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	***Năm 2011 VND***	***Năm 2010 VND***
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	462,793,863	492,864,417
2. Chi phí nhân công	7,603,916,354	8,504,698,603
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	1,876,177,270	3,138,756,069
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,299,335,579	5,010,379,147
5. Chi phí khác bằng tiền	3,036,095,349	2,663,371,116
Tổng cộng	**18,278,318,415**	**19,810,069,352**

20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2011 VND	***Năm 2010 VND***
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22,771,786,521	26,655,633,856
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	22,771,786,521	26,655,633,856
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8,027,439	6,710,966

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,837	3,972

IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Lập, Ngày 10 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
	Tạ Mỹ Duyên	**Đặng Như Bình**